

## BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC

C. CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC			MỨC PHÍ	
MÃ PHÍ	STT	DỊCH VỤ	VND	NGOẠI TỆ
	<b>I</b>	<b>Giao dịch Tài khoản, tiền mặt tại quầy</b>		
	1	Chuyển tiền đi		
	1.1	Chuyển tiền đi cùng hệ thống VCB		
C001	1.1.1	Trích tài khoản chuyển đi ( <i>Tài khoản - Tài khoản</i> )	10.000 VND/món	1 USD/món
C002	1.1.2	Trích tài khoản chuyển đi cho người nhận bằng CMND, Hộ chiếu ( <i>Tài khoản - Tiền mặt</i> )	0,03% Tối thiểu 20.000 VND Tối đa 2.000.000 VND	- Nhận USD: 0,2%, tối thiểu 2 USD. - Nhận ngoại tệ khác: 0,4%, tối thiểu 3 USD
C003	1.1.3	Nộp tiền mặt (VND, ngoại tệ) vào tài khoản người khác ( <i>Tiền mặt - Tài khoản</i> )	0,03% Tối thiểu 20.000 VND Tối đa 2.000.000 VND	- USD: loại từ 50 USD trở lên: 0,2%; loại từ 5 USD đến 20 USD: 0,4%; loại 1 USD: 0,5%. Tối thiểu 2 USD - Ngoại tệ khác: 0,5% Tối thiểu 3 USD
	1.2	Chuyển tiền đi khác hệ thống VCB		
	1.2.1	Trích tài khoản chuyển đi:		0,02%+ phí điện swift (nếu có); Tối thiểu 5 USD Tối đa 150 USD
	1.2.1.1	< 500 triệu VND		
C004 (*) <sup>1</sup>		Chuyển thông thường	0,025% Tối thiểu 19.000 VND Tối đa 125.000 VND	
C005 (*)		Chuyển khẩn theo yêu cầu của khách hàng trước giờ cut off time	Áp dụng tỷ lệ phí đối với món giá trị từ 500 triệu VND trở lên, tối thiểu 180.000 VND	
C006 (*)	1.2.1.2	≥ 500 triệu VND	0,037% Tối đa 975.000 VND	

<sup>1</sup> (\*) Cập nhật theo Công văn 1136/VCB-CSSPBB ngày 13/04/2020, hiệu lực áp dụng từ ngày 01/04/2020 đến 31/12/2020. Sau thời gian nói trên, các mã (\*) áp dụng mức phí theo quy định tại Phụ lục 01, trừ trường hợp có quy định khác của Tổng Giám đốc trong từng thời kỳ.

C007 (*)	1.2.2	Nộp tiền mặt chuyển đi	0,055%; Tối thiểu 24.000VND; Tối đa: 2.475.000VND	- USD: loại 50 USD trở lên: 0,25%; loại từ 2 đến 20 USD: 0,45%; loại 1 USD : 0,55% - Ngoại tệ khác: 0,55% - Tối thiểu 5 USD
C008	1.3	Chuyển tiền trong giao dịch thu NSNN	Theo quy định tại biểu phí thu NSNN của VCB	
	1.4	Thanh toán theo bảng kê		
C009	1.4.1	Ghi có TK người hưởng tại VCB	4.000 VND/TK	0,3 USD/TK
C010	1.4.2	Người hưởng không có tài khoản tại VCB	Thu phí chuyển tiền tương ứng	
C011	1.5	Chuyển tiền tự động theo yêu cầu của KH	30.000 VND/món + Phí chuyển tiền tương ứng	3 USD/món + Phí chuyển tiền tương ứng
C012	2	Thu hộ khách hàng theo bảng kê	Theo thỏa thuận Tối thiểu 5.000 VND/món	Theo thỏa thuận Tối thiểu 0,5 USD/món
C013	3	Chuyển vốn tự động (trong dịch vụ Quản lý vốn tập trung)	Theo thỏa thuận, Tối thiểu 300.000 VND/TK/tháng	Theo thỏa thuận Tối thiểu 15 USD/TK/tháng
C014	4	Chuyển tiền đến trong nước	Miễn phí	
C015	5	Tra soát, huỷ, điều chỉnh, yêu cầu hoàn trả lệnh chuyển tiền	30.000 VND/lần	2 USD/lần+ phí điện phí swift (nếu có)
C016	6	Thoái hồi lệnh chuyển tiền	Miễn phí	
	<b>II</b>	<b>Giao dịch Séc, ủy nhiệm thu</b>		
	1	Séc do VCB phát hành		
C017	1.1	Cung ứng séc trắng	20.000 VND/cuốn	1 USD/cuốn
C018	1.2	Bảo chi séc	10.000 VND/tờ	1 USD/tờ
C019	1.3	Định chỉ thanh toán séc	10.000 VND/ tờ	1 USD/tờ
C020	1.4	Thông báo mất séc	100.000 VND/lần	10 USD/lần
	1.5	Thanh toán séc do VCB phát hành (séc lĩnh tiền mặt, séc chuyển khoản)		
	1.5.1	Séc lĩnh tiền mặt tại VCB:		
C021		Phát hành cho chính mình (Chủ tài khoản rút tiền bằng séc)	Thu theo phí dịch vụ rút tiền mặt tại phân dịch vụ tài khoản	
C022		Phát hành cho người khác	Thu phí theo phí dịch vụ chuyển tiền tương ứng	

	1.5.2	Séc chuyển khoản:		
C023		Ghi có vào tài khoản trong hệ thống VCB	10.000 VND/món	1 USD/ món
C024		Khác hệ thống VCB	Thu phí chuyển tiền tương ứng	
C025	1.6	Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán (Thu với người ký phát séc)	20.000 VND/tờ séc	2 USD/tờ séc
	2	Thu hộ séc do một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước khác phát hành		
C026	2.1	Nhận séc của khách hàng để gửi đi	10.000 VND/tờ séc+ bưu phí	1 USD/tờ séc+ bưu phí
C027	2.2	Nhờ thu bị từ chối	Thu theo thực tế	
	3	Thu hộ theo Ủy nhiệm thu		
C028	3.1	Nhận thu hộ Ủy nhiệm thu	10.000 VND/món	
C029	3.2	Thanh toán Ủy nhiệm thu	Thu phí theo phí dịch vụ chuyển tiền tương ứng	
C030	3.3	Hủy nhờ thu theo yêu cầu của khách hàng	15.000 VND/chứng từ	
C031	3.4	Thông báo nhờ thu bị từ chối	20.000 VND	
	<b>III</b>	<b>ĐIỆN SWIFT</b>		
C032	1	Điện SWIFT thông thường	5 USD/điện	
C033	2	Điện SWIFT theo thỏa thuận giữa VCB và Ngân hàng hưởng (nếu có) trong từng thời kỳ theo phạm vi thỏa thuận (Ví dụ: Agribank, Vietinbank, ...)	3 USD/điện	

**Ghi chú:**

1. Biểu phí trên áp dụng đối với khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp.
2. Các mức phí quy định trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (trừ những trường hợp được quy định cụ thể). VCB sẽ tính thuế VAT đối với các khoản mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo quy định pháp luật hiện hành.
3. Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VCB công bố tại thời điểm thu phí.
4. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối hiện hành của Việt Nam và quy định nội bộ của VCB.
5. Các chi phí thực tế khác như thuế, phí của ngân hàng khác tham gia vào dịch vụ, bưu phí, điện phí (Swift, Telex, Fax...), các chi phí khác phải trả cho bên thứ ba cung cấp dịch vụ

*(nếu có) sẽ được thu thêm theo thực chi hoặc theo quy định tại Biểu phí, trừ trường hợp có quy định khác.*

- 6. Chủ tài khoản được hiểu bao gồm chủ tài khoản và những người được chủ tài khoản ủy quyền thực hiện giao dịch theo danh sách hạn chế có đăng ký trước với VCB.*
- 7. Trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không được thực hiện vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của VCB gây ra, VCB không hoàn lại phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu.*
- 8. Biểu phí này được phép thay đổi mà không cần có sự báo trước của VCB trừ khi VCB và khách hàng có thoả thuận khác.*
- 9. Các nội dung khác được quy định theo hướng dẫn của VCB trong từng thời kỳ.*